CÁP CHỐNG CHÁY NHIỀU LÕI

FIRE RESISTANT CABLE MULTIPLE CORES (FR - 3)

0.6/ 1kV - Cu / XLPE / MICA / FR – PVC

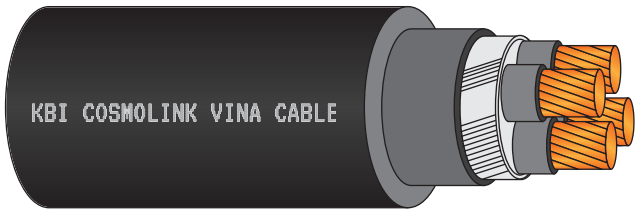

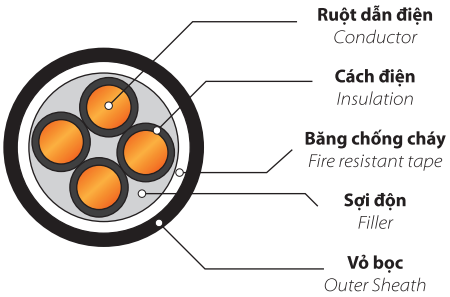

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG / APPLIED STANDARD: IEC 60502-1, IEC 60332

BẢNG CẤU TRÚC DỮ LIỆU (GIÁ TRỊ DANH ĐỊNH)
Constructional Data (Nominal Values)

Số lõi/ No. of cores	Tiết diện danh định /Nom. Cross - section	Đường kính ruột dẫn / Approx. Diameter of conductor	Chiều dày cách điện /Insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định /Nominal sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Approx. Overall Diameter	Khối lượng cáp gần đúng /Approx. Weight	Điện trở ruột dẫn 1 chiều ở 20°C /DC resistance at 20°C	Thử cao áp trong 5 phút /Test voltage for 5 minutes	Chiều dài đóng gói /Paking Length
c	m^2	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Ω/km	kV	m/Dm
2	**2x1.5**	1.56	0.7	1.8	11	134	12.1	3.5	1,000
	2x2.5	2.01	0.7	1.8	11	165	7.41	3.5	1,000
	2x4	2.55	0.7	1.8	13	211	4.61	3.5	1,000
	2x6	3.12	0.7	1.8	14	267	3.08	3.5	1,000
3	**3x1.5**	1.56	0.7	1.8	11	151	12.1	3.5	1,000
	3x2.5	2.01	0.7	1.8	12	199	7.41	3.5	1,000
	3x4	2.55	0.7	1.8	13	255	4.61	3.5	1,000
	2x6	3.12	0.7	1.8	14	324	3.08	3.5	1,000
4	**4x1.5**	1.56	0.7	1.8	12	190	12.1	3.5	1,000
	4x2.5	2.01	0.7	1.8	13	245	7.41	3.5	1,000
	4x4	2.55	0.7	1.8	14	325	4.61	3.5	1,000
	4x6	3.12	0.7	1.8	16	418	3.08	3.5	1,000
5	**5x1.5**	1.56	0.7	1.8	13	210	12.1	3.5	1,000
	5x2.5	2.01	0.7	1.8	14	272	7.41	3.5	1,000
	5x4	2.55	0.7	1.8	15	364	4.61	3.5	1,000
	5x6	3.12	0.7	1.8	17	476	3.08	3.5	1,000
6	**6x1.5**	1.56	0.7	1.8	14	238	12.1	3.5	1,000
	6x2.5	2.01	0.7	1.8	15	312	7.41	3.5	1,000
	6x4	2.55	0.7	1.8	17	421	4.61	3.5	1,000
	6x6	3.12	0.7	1.8	18	557	3.08	3.5	1,000
7	**7x1.5**	1.56	0.7	1.8	14	251	12.1	3.5	1,000
	7x2.5	2.01	0.7	1.8	15	335	7.41	3.5	1,000
	7x4	2.55	0.7	1.8	17	456	4.61	3.5	1,000
	7x6	3.12	0.7	1.8	18	608	3.08	3.5	1,000
8	**8x1.5**	1.56	0.7	1.8	15	289	12.1	3.5	1,000
	8x2.5	2.01	0.7	1.8	17	388	7.41	3.5	1,000
	8x4	2.55	0.7	1.8	19	530	4.61	3.5	1,000
	8x6	3.12	0.7	1.8	21	708	3.08	3.5	1,000
9	**9x1.5**	1.56	0.7	1.8	16	322	12.1	3.5	1,000
	9x2.5	2.01	0.7	1.8	18	430	7.41	3.5	1,000
	9x4	2.55	0.7	1.8	20	589	4.61	3.5	1,000
	9x6	3.12	0.7	1.8	22	786	3.08	3.5	1,000
10	**10x1.5**	1.56	0.7	1.8	17	347	12.1	3.5	1,000
	10x2.5	2.01	0.7	1.8	19	466	7.41	3.5	1,000
	10x4	2.55	0.7	1.8	21	642	4.61	3.5	1,000
	10x6	3.12	0.7	1.8	23	859	3.08	3.5	1,000

* Tất cả các thông số, hình vẽ thiết kế được Công ty TNHH Cáp điện KBI Cosmolink Vina đưa ra trên đây chỉ mang tính chất giới thiệu và không bị ràng buộc

* *All drawings, design, specifications of KBI Cosmolink Vina Cable Co., Ltd is indicative only and shall not be binding on KBI Cosmolink Vina*

CÁP CHỐNG CHÁY NHIỀU LÕI

FIRE RESISTANT CABLE MULTIPLE CORES (FR - 3)

0.6/ 1kV - Cu / XLPE / MICA / FR – PVC

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: IEC 60502-1, IEC 60332
THÔNG SỐ KỸ THUẬT:
Cấp điện áp: 0.6/1kV
Màu sắc: Đen
Đóng gói: Cuộn, lô
KẾT CẤU:
Lõi dẫn điện: Đồng cấp 2
Lớp cách điện: XLPE
Lớp băng: Băng Mica
Vỏ bọc: FR - PVC
ỨNG DỤNG: Truyền tải điện năng cho hệ thống phân phối điện. Sử dụng cho các công trình có yêu cầu cao về an toàn cháy nổ

APPLIED STANDARD: IEC 60502-1, IEC 60332
TECHNICAL INFORMATION:
Voltage: 0.6/1kV
Color: BK
Packing: Roll, drum
STRUCTURE:
Conductor: Copper class 2
Insulation: XLPE
Tape: Mica Tape
Outer Sheath: FR - PVC
APPLICATION: Power transmission for the power distribution system. Used for contructions with high requirements on fire safety.

BẢNG CẤU TRÚC DỮ LIỆU (GIÁ TRỊ DANH ĐỊNH)
Constructional Data (Nominal Values)

Số lõi/ No. of cores	Tiết diện danh định /Nom. Cross - section	Đường kính ruột dẫn / Approx. Diameter of conductor	Chiều dày cách điện /Insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định /Nominal sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Approx. Overall Diameter	Khối lượng cáp gần đúng /Approx. Weight	Điện trở ruột dẫn 1 chiều ở 20°C /DC resistance at 20°C	Thử cao áp trong 5 phút /Test voltage for 5 minutes	Chiều dài đóng gói /Paking Length
c	m^2	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Ω/km	kV	m/Dm
11	**11x1.5**	1.56	0.7	1.8	17	366	12.1	3.5	1,000
	11x2.5	2.01	0.7	1.8	19	495	7.41	3.5	1,000
	11x4	2.55	0.7	1.8	21	685	4.61	3.5	1,000
	11x6	3.12	0.7	1.8	23	923	3.08	3.5	1,000
12	**12x1.5**	1.56	0.7	1.8	17	403	12.1	3.5	1,000
	12x2.5	2.01	0.7	1.8	19	533	7.41	3.5	1,000
	12x4	2.55	0.7	1.8	21	753	4.61	3.5	1,000
	12x6	3.12	0.7	1.8	24	1018	3.08	3.5	1,000
13	**13x1.5**	1.56	0.7	1.8	18	424	12.1	3.5	1,000
	13x2.5	2.01	0.7	1.8	20	574	7.41	3.5	1,000
	13x4	2.55	0.7	1.8	22	817	4.61	3.5	1,000
	13x6	3.12	0.7	1.8	25	1106	3.08	3.5	1,000
14	**14x1.5**	1.56	0.7	1.8	18	443	12.1	3.5	1,000
	14x2.5	2.01	0.7	1.8	20	604	7.41	3.5	1,000
	14x4	2.55	0.7	1.8	22	849	4.61	3.5	1,000
	14x6	3.12	0.7	1.8	25	1170	3.08	3.5	1,000
15	**15x1.5**	1.56	0.7	1.8	19	463	12.1	3.5	1,000
	15x2.5	2.01	0.7	1.8	21	637	7.41	3.5	1,000
	15x4	2.55	0.7	1.8	24	890	4.61	3.5	1,000
	15x6	3.12	0.7	1.8	26	1211	3.08	3.5	1,000
16	**16x1.5**	1.56	0.7	1.8	19	485	12.1	3.5	1,000
	16x2.5	2.01	0.7	1.8	21	666	7.41	3.5	1,000
	16x4	2.55	0.7	1.8	24	935	4.61	3.5	1,000
	16x6	3.12	0.7	1.8	26	1274	3.08	3.5	1,000
17	**17x1.5**	1.56	0.7	1.8	20	514	12.1	3.5	1,000
	17x2.5	2.01	0.7	1.8	22	706	7.41	3.5	1,000
	17x4	2.55	0.7	1.8	25	989	4.61	3.5	1,000
	17x6	3.12	0.7	1.8	28	1347	3.08	3.5	1,000
18	**18x1.5**	1.56	0.7	1.8	20	530	12.1	3.5	1,000
	18x2.5	2.01	0.7	1.8	22	733	7.41	3.5	1,000
	18x4	2.55	0.7	1.8	25	1230	4.61	3.5	1,000
	18x6	3.12	0.7	1.8	28	1407	3.08	3.5	1,000
19	**19x1.5**	1.56	0.7	1.8	20	548	12.1	3.5	1,000
	19x2.5	2.01	0.7	1.8	22	762	7.41	3.5	1,000
	19x4	2.55	0.7	1.8	25	1075	4.61	3.5	1,000
	19x6	3.12	0.7	1.8	28	1474	3.08	3.5	1,000

* Tất cả các thông số, hình vẽ thiết kế được Công ty TNHH Cáp điện KBI Cosmolink Vina đưa ra trên đây chỉ mang tính chất giới thiệu và không bị ràng buộc
* *All drawings, design, specifications of KBI Cosmolink Vina Cable Co., Ltd is indicative only and shall not be binding on KBI Cosmolink Vina*